ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7555 /QĐ-UBND	*Phú Quốc , ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai số liệu phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3306/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 đối với các huyện thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch tại Tờ trình số 606/TTr-PTCKH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, đ/c Hưng;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC T. KIÊN GIANG

Đoàn Văn Tiến

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 7555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025
1	2	12
	TỔNG CHI	**2.414.633.777.702**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**2.414.633.777.702**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.405.847.000.000**
1	**Chi XDCB vốn tỉnh và trung ương phân cấp**	**30.186.000.000**
-	Vốn xổ số kiến thiết theo KH	14.012.000.000
-	Vốn CĐNS địa phương KH	16.174.000.000
2	**Chi XDCB vốn ngân sách thành phố**	**1.375.661.000.000**
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)	72.240.000.000
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung thực hiện ghi thu ghi chi	1.195.549.000.000
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất	1.195.549.000.000
	Bố trí từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 cho các công trình xây dựng cơ bản	102.372.000.000
-	Bố trí từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân và Ủy thác vốn ngân sách địa phương cho ngân hàng chính sách năm 2024, 2025	5.500.000.000
II	**Chi thường xuyên (1+2+…+12)**	**558.122.226.787**
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	90.434.395.973
2	SN Khoa học công nghệ:	
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch	113.000.000.000
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	265.575.174.382
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
6	Chi SN văn hóa thông tin	7.534.897.373
7	Chi SN thể dục thể thao:	656.018.750
8	Chi SN phát thanh, truyền hình 191	1.345.282.500
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội:	11.425.802.500
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	54.257.840.309
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	9.962.815.000
12	Chi khác	3.930.000.000

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	364.000.000.000
IV	Chi khen thưởng	3.500.000.000
V	Chi dự phòng:	13.999.000.000
VI	Chi trợ cấp NS xã	69.165.550.915
B	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN	

PHỤ LỤC

BẢNG PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN, KHEN THƯỞNG, DỰ PHÒNG, TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 7555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025	TIẾT KIỆM CHI 10%	ĐÃ GIAO DỰ TOÁN TỪNG ĐƠN VỊ THEO QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐẦU NĂM 2025	QUẢN LÝ CHUNG ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM 2025
1	2	3	4	5	6
II	**Chi thường xuyên (1+2+…+12)**	**558.289.227.287**	**21.475.000.000**	**419.760.800.162**	**117.053.427.125**
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	90.434.395.973	6.513.992.273	59.577.549.453	24.342.854.247
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch	113.000.000.000	5.000.000.000	38.542.810.684	69.457.189.316
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	265.575.174.382	6.015.295.998	256.649.746.433	2.910.131.951
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình				-
6	Chi SN văn hóa thông tin	7.534.897.373	322.993.591	7.116.449.907	95.453.875
7	Chi SN thể dục thể thao:	656.018.750	57.601.875	350.000.000	248.416.875
8	Chi SN phát thanh, truyền hình	1.345.282.500	134.528.250	500.000.000	710.754.250
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội:	11.425.802.500	205.880.250	10.367.000.000	852.922.250
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	54.257.840.309	1.214.325.764	43.166.810.184	9.876.704.361
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	10.129.815.500	2.010.382.000	3.090.433.500	5.029.000.000
12	Chi khác	3.930.000.000	-	400.000.000	3.530.000.000
IV	**Chi khen thưởng**	**3.500.000.000**		**3.500.000.000**	**-**
V	**Chi dự phòng:**	**13.999.000.000**			**13.999.000.000**
VI	**Chi trợ cấp NS xã**	**69.165.550.915**	**-**	**63.715.550.915**	**5.450.000.000**

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 7555 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính : đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG CỘNG	1.589	1.418	304.830.341.995	350.246.342.843	24.811.511.665	126.288.401.637	6.337.670.577	50.153.829.743	806.707.404.551	256.649.746.433	1.852.922.250	1.237.511.250	-	7.116.449.907	500.000.000	350.000.000	38.542.810.684	59.577.549.453	10.367.000.000	43.166.810.184	3.500.000.000	400.000.000	319.731.053.475	-	63.715.550.915
A	KHỐI HÀNH CHÍNH - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	216	205	28.739.608.912	15.183.469.514	312.979.359	49.196.348.240	835.494.364	7.519.449.273	100.325.896.579	89.856.000	-	-	-	820.000.000	-	-	-	27.511.740.240	10.367.000.000	43.166.810.184	3.500.000.000	-	14.878.490.155	-	-
I	KHỐI ĐẢNG	46	41	9.527.495.742	4.834.286.430	-	1.200.000.000	237.654.791	2.138.893.123	17.700.675.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.866.388.865	-	-	4.834.286.430	-	-
1	Thành Ủy	46	41	9.527.495.742	4.834.286.430	-	1.200.000.000	237.654.791	2.138.893.123	17.700.675.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.866.388.865	-	-	4.834.286.430	-	-
1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	46	41	9.527.495.742	4.834.286.430	-	-	237.654.791	2.138.893.123	16.500.675.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.666.388.865	-	-	4.834.286.430	-	-
1.1.1	Biên chế	40	35	7.129.643.742	4.067.246.430	-	-	237.654.791	2.138.893.123	13.335.783.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.268.536.865	-	-	4.067.246.430	-	-
	Văn phòng Thành ủy	16	14	3.141.338.362	1.792.038.663			104.711.279	942.401.509	5.875.778.534											4.083.739.871			1.792.038.663		
	Ban Tổ chức	7	5	1.029.025.290	587.027.850			34.300.843	308.707.587	1.924.760.727											1.337.732.877			587.027.850		
	Ban Tuyên giáo	6	6	1.022.749.410	583.447.650			34.091.647	306.824.823	1.913.021.883											1.329.574.233			583.447.650		
	Ban Dân vận	5	4	787.055.250	448.991.250			26.235.175	236.116.575	1.472.163.075											1.023.171.825			448.991.250		
	Ủy ban Kiểm tra	6	6	1.149.475.430	655.741.017			38.315.848	344.842.629	2.150.059.076											1.494.318.059			655.741.017		
	CB Điều động							-	-	-											-			-		
1.1.2	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	6	6	1.033.250.400	-	-	-			1.033.250.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.033.250.400	-	-	-	-	
	Lương và các khoản đóng góp, công việc	6	6	1.033.250.400						1.033.250.400											1.033.250.400			-		
1.1.3	Phụ cấp đặc thù Thành Ủy			1.364.601.600	767.040.000	-	-	-	-	2.131.641.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.364.601.600	-	-	767.040.000	-	-
	Phụ cấp trách nhiệm ủy viên đối với chi đảng bộ	122	122	654.408.000	373.320.000					1.027.728.000											654.408.000			373.320.000		
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên Ban chấp hành	40	40	286.080.000	163.200.000					449.280.000											286.080.000			163.200.000		
	Phụ cấp trách nhiệm Báo cáo viên	28	28	100.128.000	57.120.000					157.248.000											100.128.000			57.120.000		
	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	18	18	64.368.000	36.720.000					101.088.000											64.368.000			36.720.000		
	Phụ cấp bồi dưỡng hoạt động cấp ủy	46	46	123.372.000	70.380.000					193.752.000											123.372.000			70.380.000		
	Phụ cấp Ban Chỉ đạo 35	22	22	116.220.000	66.300.000					182.520.000											116.220.000			66.300.000		
	Phụ cấp dân quân tự vệ	6	6	20.025.600						20.025.600											20.025.600			-		
1.2	Kinh phí đặc thù Thành ủy	-	-	-	-	-	1.200.000.000			1.200.000.000											1.200.000.000		-	-		
II	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	143	139	15.533.283.922	8.283.381.164	171.027.999	46.655.413.240	476.380.531	4.287.424.776	74.588.475.102	89.856.000	-	-	-	-	-	-	-	27.511.740.240	10.367.000.000	25.007.525.697	3.500.000.000	-	8.112.353.165	-	-
1	VP. UBND thành phố	62	61	4.747.039.489	2.182.181.319	-	2.055.817.000	119.879.050	1.078.911.446	10.063.949.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.881.767.934	-	-	2.182.181.319	-	-
1.1	Văn phòng UBND	60	60	4.524.656.989	2.055.318.819	-	2.055.817.000	112.466.300	1.012.196.696	9.647.989.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.592.670.684	-	-	2.055.318.819	-	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	60	60	4.524.656.989	2.055.318.819	-	-	112.466.300	1.012.196.696	7.592.172.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.536.853.684	-	-	2.055.318.819	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
	Biên chế	22	22	3.373.988.989	1.924.758.819			112.466.300	1.012.196.696	6.310.944.503											4.386.185.684			1.924.758.819		
	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	6	6	921.804.000						921.804.000											921.804.000			-		
	Kinh phí phụ cấp Hội đồng nhân dân cấp huyện	32	32	228.864.000	130.560.000					359.424.000											228.864.000			130.560.000		
1.1.2	Kinh phí đặc thù Ủy ban	-	-	-	-	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000											2.000.000.000		-	-		
1.1.3	Kinh phí duy trì, chăm sóc cây xanh UBND thành phố						55.817.000			55.817.000											55.817.000		-	-		
1.2	**Phòng Y tế**	**2**	**1**	**222.382.500**	**126.862.500**	-	-	**7.412.750**	**66.714.750**	**415.959.750**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**289.097.250**	-	-	**126.862.500**	-	-
1.2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	2	1	222.382.500	126.862.500			7.412.750	66.714.750	415.959.750											289.097.250			126.862.500		
2	**Phòng Tư Pháp**	**4**	**4**	**571.914.150**	**326.259.750**	-	**270.000.000**	**19.063.805**	**171.574.245**	**1.339.748.145**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.013.488.395**	-	-	**326.259.750**	-	-
2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	4	4	571.914.150	326.259.750			19.063.805	171.574.245	1.069.748.145											743.488.395			326.259.750		
2.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						270.000.000	-	-	270.000.000											270.000.000		-	-		
3	**Phòng Kinh tế**	**8**	**8**	**1.049.082.180**	**598.469.700**	**5.000.000**	**903.000.000**	**34.969.406**	**314.724.654**	**2.860.276.534**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.266.806.834**	-	-	**593.469.700**	-	-
3.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	8	8	1.049.082.180	598.469.700	5.000.000		34.969.406	314.724.654	1.957.276.534											1.363.806.834			593.469.700		
3.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						903.000.000	0	0	903.000.000											903.000.000		-	-		
4	**Phòng Tài chính Kế hoạch**	**10**	**10**	**1.261.711.140**	**719.768.100**	-	**400.000.000**	**42.057.038**	**378.513.342**	**2.759.992.582**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.040.224.482**	-	-	**719.768.100**	-	-
4.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	10	10	1.261.711.140	719.768.100			42.057.038	378.513.342	2.359.992.582											1.640.224.482			719.768.100		
4.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						400.000.000	-	-	400.000.000											400.000.000		-	-		
5	**Phòng Quản lý Đô thị**	**8**	**8**	**997.293.743**	**568.925.961**	**5.400.000**	**27.541.740.240**	**33.243.125**	**299.188.123**	**29.401.748.067**	-	-	-	-	-	-	-	-	**27.511.740.240**	-	**1.326.481.866**	-	-	**563.525.961**	-	-
5.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	8	8	997.293.743	568.925.961	5.400.000		33.243.125	299.188.123	1.860.007.827											1.296.481.866			563.525.961		
5.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố						30.000.000	-	-	30.000.000											30.000.000		-	-		
5.3	Kinh phí thanh toán tiền điện và phí thuê bao mạng VNPT cho các điểm thuộc công trình lắp đặt hệ thống camera quan sát giao thông và cảnh báo an ninh trên địa bàn và các điểm tiềm ẩn hậu giao thông						670.122.240			670.122.240									670.122.240						-		
5.4	Kinh phí thanh toán tiền điện chiếu sáng						9.000.000.000			9.000.000.000									9.000.000.000						-		
5.5	Công trình: Sơn dải phân cách cố định các tuyến đường trên địa bàn thành phố Phú Quốc						4.000.000.000			4.000.000.000									4.000.000.000						-		
5.6	Công trình phát quang, nạo vét các suối trên địa bàn phường Dương Đông, xã Cửa Dương và xã Dương Tơ						1.400.000.000			1.400.000.000									1.400.000.000						-		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
5.7	Sản phẩm: Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ các tuyến đường tỉnh trên địa bàn thành phố Phú Quốc (36 tháng)						6.000.000.000			6.000.000.000									6.000.000.000					-		
5.8	Kinh phí thực hiện Công trình: Duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Phú Quốc (36 tháng)						3.000.000.000			3.000.000.000									3.000.000.000					-		
5.8	Kinh phí thực hiện Công trình: Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến đường huyện, đường xã và đường trên 02 phường Dương Đông và phường An Thới (36 tháng)						3.000.000.000			3.000.000.000									3.000.000.000					-		
5.9	Công trình: Sơn lại vạch kẻ đường trên các tuyến đường tỉnh và nội ô thị trấn Dương Đông						134.933.000			134.933.000									134.933.000					-		
5.10	Công trình: Duy tu, sửa chữa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện						137.857.000			137.857.000									137.857.000					-		
5.11	Công trình: Xây lắp các cụm đèn tín hiệu giao thông năm 2020 trên địa bàn huyện Phú Quốc						168.828.000			168.828.000									168.828.000					-		
6	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**8**	**8**	**1.259.729.410**	**718.637.583**	**-**	**239.856.000**	**41.990.980**	**377.918.823**	**2.596.141.816**	**89.856.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.787.648.233**	**-**	**-**	**718.637.583**	**-**	**-**
6.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo: Lương và các khoản đóng góp, công việc	8	8	1.259.729.410	718.637.583			41.990.980	377.918.823	2.356.285.816											1.637.648.233			718.637.583		
6.2	Hội Khuyến học: Hỗ trợ hoạt động cho Hội Khuyến học						89.856.000			89.856.000	89.856.000													-		
6.3	Chi quản lý hoạt động chuyên môn về giáo dục						150.000.000		0	150.000.000											150.000.000			-		
7	**Phòng Tài nguyên Môi trường**	**10**	**10**	**1.251.068.070**	**713.696.550**	**160.627.999**	**300.000.000**	**41.702.269**	**375.320.421**	**2.479.457.042**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.926.388.491**	**-**	**-**	**553.068.551**	**-**	**-**
7.1	Quản lý nhà nước	10	10	1.251.068.070	713.696.550	160.627.999	-	41.702.269	375.320.421	2.179.457.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.626.388.491	-	-	553.068.551	-	-
7.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	10	10	1.251.068.070	713.696.550	160.627.999		41.702.269	375.320.421	2.179.457.042											1.626.388.491			553.068.551		
7.2	Công việc đặc thù	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	-	-	-
7.2.1	Quản lý nhà nước						300.000.000			300.000.000											300.000.000			-		
8	**Phòng Văn hóa Thông tin**	**6**	**6**	**781.919.220**	**446.061.300**	**-**	**288.000.000**	**26.063.974**	**234.575.766**	**1.750.556.286**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.304.494.986**	**-**	**-**	**446.061.300**	**-**	**-**
8.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	6	6	781.919.220	446.061.300			26.063.974	234.575.766	1.462.556.286											1.016.494.986			446.061.300		
8.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ						288.000.000	-	-	288.000.000											288.000.000			-		
9	**Phòng Nội vụ**	**9**	**9**	**1.220.716.770**	**696.382.050**	**-**	**3.975.000.000**	**40.690.559**	**366.215.031**	**6.258.313.851**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.061.931.801**	**3.500.000.000**	**-**	**696.382.050**	**-**	**-**
9.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	9	9	1.220.716.770	696.382.050			40.690.559	366.215.031	2.283.313.851											1.586.931.801			696.382.050		
9.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ						475.000.000	-	-	475.000.000											475.000.000			-		
9.3	Kinh phí khen thưởng						3.500.000.000	-	-	3.500.000.000												3.500.000.000		-		
10	**Phòng Lao động Thương binh và Xã hội**	**9**	**8**	**1.165.788.000**	**613.020.000**	**-**	**10.482.000.000**	**35.819.600**	**322.376.400**	**12.583.184.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.367.000.000**	**1.603.164.400**	**-**	**-**	**613.020.000**	**-**	**-**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
10.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	9	8	1.165.788.000	613.020.000	-	-	35.819.600	322.376.400	2.101.184.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.488.164.400	-	-	613.020.000	-	
	Biên chế	8	7	1.074.588.000	613.020.000			35.819.600	322.376.400	2.009.984.400											1.396.964.400			613.020.000		
	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	1	1	91.200.000						91.200.000											91.200.000			-		
10.2	Công tác đảm bảo xã hội						1.000.000.000			1.000.000.000										1.000.000.000				-		
10.3	Kinh phí tiền điện hộ nghèo	-					-			-										-				-		
10.4	Chi bảo trợ Xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP						9.367.000.000			9.367.000.000										9.367.000.000				-		
10.5	Chi chuyên môn nghiệp vụ						115.000.000			115.000.000											115.000.000			-		
11	**Thanh tra**	**9**	**7**	**1.227.021.750**	**699.978.851**	**-**	**200.000.000**	**40.900.725**	**368.106.525**	**2.495.107.125**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.795.128.275**	**-**	**-**	**699.978.851**	**-**	**-**
11.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	9	7	1.227.021.750	699.978.851			40.900.725	368.106.525	2.295.107.125											1.595.128.275			699.978.851		
11.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ						200.000.000	-	-	200.000.000											200.000.000			-		
III	**KHỐI ĐOÀN THỂ**	**27**	**25**	**3.678.829.248**	**2.065.801.920**	**141.951.360**	**1.340.935.000**	**121.459.042**	**1.093.131.374**	**8.036.746.182**	**-**	**-**	**-**	**-**	**820.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.292.895.632**	**-**	**-**	**1.923.850.560**	**-**	**-**
1	**Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc**	**9**	**7**	**1.078.580.184**	**582.438.360**	**-**	**391.935.000**	**34.784.073**	**313.056.655**	**2.366.010.199**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.783.571.839**	**-**	**-**	**582.438.360**	**-**	**-**
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	4	3	690.350.850	360.965.250	-	350.000.000	21.843.095	196.587.855	1.597.903.955	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.236.938.705	-	-	360.965.250	-	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	4	3	655.292.850	357.395.250			21.843.095	196.587.855	1.209.275.955											851.880.705			357.395.250		
1.1.2	Sinh hoạt phí Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20	20	28.800.000						28.800.000											28.800.000			-		
1.1.3	Sinh hoạt phí Ban tư vấn	3	3	6.258.000	3.570.000					9.828.000											6.258.000			3.570.000		
1.1.4	Kinh phí các hoạt động phản biện xã hội, họp mặt nhân sĩ trí thức, tôn giáo,... Kinh phí đại hội mặt trận cấp huyện và hoạt động của quỹ vì người nghèo						-	-	-	-											-			-		
1.1.5	Kinh phí công tác phí cho các nhiệm vụ của Chủ tịch Mặt trận						350.000.000	-	-	350.000.000											350.000.000			-		
1.2	Hội Chữ thập đỏ	3	2	280.949.334	160.273.110		30.000.000	9.364.978	84.284.800	555.507.244											395.234.134			160.273.110		
1.3	Hội Người Cao tuổi	2	2	107.280.000	61.200.000	-	11.935.000	3.576.000	32.184.000	212.599.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151.399.000	-	-	61.200.000	-	-
1.3.1	Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	-	-	107.280.000	61.200.000			3.576.000	32.184.000	200.664.000											139.464.000			61.200.000		
1.3.2	Kinh phí tổ chức tổng kết phong trào hội nghị tuổi cao gương sáng giai đoạn 2021-2025						11.935.000	-	-	11.935.000											11.935.000			-		
2	**Thành Đoàn**	**5**	**5**	**620.775.720**	**354.133.800**	**-**	**420.000.000**	**20.692.524**	**186.232.716**	**1.581.142.236**	**-**	**-**	**-**	**-**	**420.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**807.008.436**	**-**	**-**	**354.133.800**	**-**	**-**
2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	5	5	620.775.720	354.133.800			20.692.524	186.232.716	1.161.142.236											807.008.436			354.133.800		
2.2	Kinh phí hoạt động chuyên môn						420.000.000			420.000.000					420.000.000									-		
3	**Hội Liên hiệp Phụ nữ**	**7**	**7**	**1.084.435.410**	**618.637.650**	**-**	**80.000.000**	**36.147.847**	**325.330.623**	**2.108.403.683**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.489.766.033**	**-**	**-**	**618.637.650**	**-**	**-**
3.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4	4	666.240.090	380.069.850			22.208.003	199.872.027	1.246.181.967											866.112.117			380.069.850		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
3.2	Hội Cựu chiến binh: Kinh phí lương phụ cấp và các khoản đóng góp, công việc theo định mức	3	3	418.195.320	238.567.800			13.939.844	125.458.596	782.221.716											543.653.916			238.567.800		
3.3	Hội Liên hiệp Phụ nữ: Kinh phí thực hiện các phong trào, hoạt động chung do Đảng và Nhà nước giao						80.000.000	-	-	80.000.000											80.000.000			-		
4	**Hội Nông dân**	4	4	646.205.550	368.640.750	-	49.000.000	21.540.185	193.861.665	1.257.707.965	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	889.067.215	-	-	368.640.750	-	-
4.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	4	4	646.205.550	368.640.750			21.540.185	193.861.665	1.208.707.965											840.067.215			368.640.750		
4.2	Kinh phí thực hiện các phong trào, hoạt động chung do Đảng và Nhà nước giao						49.000.000	-	-	49.000.000											49.000.000			-		
5	**Nhà Thiếu nhi**	2	2	248.832.384	141.951.360	141.951.360	400.000.000	8.294.413	74.649.715	723.482.099	-	-	-	-	400.000.000	-	-	-	-	-	323.482.099	-	-	-	-	-
5,1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	2	2	248.832.384	141.951.360	141.951.360		8.294.413	74.649.715	323.482.099											323.482.099			-		
5,2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp văn hóa						400.000.000	-	-	400.000.000					400.000.000									-		
B	**KHỐI SỰ NGHIỆP**	1.373	1.213	218.078.959.870	308.407.460.329	3.546.897.008	77.092.053.397	5.502.176.213	42.634.380.470	642.665.957.057	256.559.890.433	1.852.922.250	1.237.511.250	-	6.296.449.907	500.000.000	350.000.000	38.542.810.684	32.065.809.213	-	-	-	400.000.000	304.860.563.321	-	-
I	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	1.326	1.186	213.773.998.403	121.951.609.827	2.846.897.008	1.443.000.000	5.015.295.998	41.342.892.030	375.664.603.252	256.559.890.433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119.104.712.819	-	-
1	**Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên**	25	18	3.126.811.637	1.783.751.605	140.500.000	-	73.344.964	660.104.679	5.430.167.921	3.786.916.316	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.643.251.605	-	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	25	18	3.126.811.637	1.783.751.605	140.500.000		73.344.964	660.104.679	5.430.167.921	3.786.916.316													1.643.251.605		
2	**Khối trường**	1.298	1.165	210.100.155.840	119.855.793.600	2.706.397.008	943.000.000	4.928.275.160	40.559.705.393	368.753.257.825	251.602.861.233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117.149.396.592	-	
2.1	**Trường Mầm Non Dương Đông**	28	28	4.034.264.400	2.301.426.000	79.968.000		94.630.893	778.812.252	7.034.534.652	4.813.076.652													2.221.458.000		
2.2	**Trường Mầm Non An Thới**	23	23	3.625.170.000	2.068.050.000	124.362.000		85.034.852	699.836.831	6.268.694.831	4.325.006.831													1.943.688.000		
2.3	**Trường Mầm Non Hàm Ninh**	19	19	2.512.247.280	1.433.161.200	54.225.360		58.929.257	484.987.787	4.376.170.907	2.997.235.067													1.378.935.840		
2.4	**Trường Mầm Non Cửa Cạn**	18	17	2.206.856.880	1.258.945.200	41.947.920		51.765.779	426.032.358	3.849.886.518	2.632.889.238													1.216.997.280		
2.5	**Trường Mầm Non Gành Dầu**	18	16	2.096.304.840	1.195.878.600	45.835.776		49.172.583	404.690.355	3.651.038.019	2.500.995.195													1.150.042.824		
2.6	**Trường Mầm Non Hồ Thị Nghiêm**	18	17	2.597.338.200	1.481.703.000	52.997.616		60.925.217	501.414.536	4.527.458.120	3.098.752.736													1.428.705.384		
2.7	**Trường Mầm Non Cửa Dương**	18	16	2.317.605.600	1.322.124.000	52.588.368		54.363.588	447.412.330	4.034.553.562	2.765.017.930													1.269.535.632		
2.8	**Trường Mầm Non Bãi Thơm**	17	15	2.011.428.480	1.147.459.200	25.923.744		47.181.656	388.305.026	3.521.268.962	2.399.733.506													1.121.535.456		
2.9	**Tiểu Học Dương Đông 1**	53	52	9.389.485.320	5.356.417.800	0		220.247.187	1.812.634.345	16.558.537.465	11.282.119.665													5.356.417.800		
2.10	**Tiểu Học Dương Đông 2**	33	31	6.315.663.000	3.602.895.000	0		148.145.181	1.219.234.844	11.137.792.844	7.534.897.844													3.602.895.000		
2.11	**Tiểu Học Dương Đông 3**	41	35	7.445.410.800	4.247.382.000	0		174.645.439	1.437.331.959	13.130.124.759	8.882.742.759													4.247.382.000		
2.12	**Tiểu Học Dương Đông 4**	50	48	8.708.132.160	4.967.726.400	0		204.264.828	1.681.099.538	15.356.958.098	10.389.231.698													4.967.726.400		
2.13	**Tiểu Học Cửa Dương 1**	21	19	4.140.596.760	2.362.085.400	0		97.125.109	799.339.649	7.302.021.809	4.939.936.409													2.362.085.400		
2.14	**Tiểu Học Cửa Dương 2**	40	38	7.080.265.440	4.039.077.600	0		166.080.300	1.366.840.873	12.486.183.913	8.447.106.313													4.039.077.600		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
2.15	Tiểu Học Dương Tơ 1	34	28	5.701.538.640	3.252.555.600	0		133.739.795	1.100.678.515	10.054.772.755	6.802.217.155													3.252.555.600		
2.16	Tiểu Học Dương Tơ 2	41	35	6.111.187.320	3.486.247.800	0		143.348.838	1.179.760.940	10.777.196.060	7.290.948.260													3.486.247.800		
2.17	Tiểu Học An Thới 1	39	38	7.347.571.440	4.191.567.600	0		172.350.441	1.418.444.131	12.957.583.171	8.766.015.571													4.191.567.600		
2.18	Tiểu Học An Thới 2	33	28	6.104.857.800	3.482.637.000	0		143.200.368	1.178.539.030	10.766.833.830	7.283.396.830													3.482.637.000		
2.19	Tiểu Học An Thới 3	45	39	8.394.445.440	4.788.777.600	0		196.906.745	1.620.542.510	14.803.765.550	10.014.987.950													4.788.777.600		
2.20	Trường THCS Dương Đông 1	94	87	15.455.847.480	8.817.094.200	622.339.200		362.544.571	2.983.741.815	26.634.344.295	18.439.589.295													8.194.755.000		
2.21	Trường THCS Dương Đông 2	50	47	8.523.109.920	4.862.176.800	326.283.552		199.924.801	1.645.381.109	14.704.384.277	10.168.491.029													4.535.893.248		
2.22	Trường THCS Dương Tơ	21	18	3.135.418.920	1.788.661.800	60.752.160		73.546.864	605.290.687	5.468.639.247	3.740.709.607													1.727.909.640		
2.23	Trường THCS An Thới 1	59	57	10.004.557.320	5.707.297.800	333.099.648		234.674.801	1.931.373.615	17.310.129.087	11.935.930.935													5.374.198.152		
2.24	Trường TH-THCS An Thới 2	81	76	12.880.197.720	7.347.763.800	318.578.400		302.128.095	2.486.514.219	22.395.897.339	15.366.711.939													7.029.185.400		
	Mã ngành 072	32	30	5.450.467.680	3.109.327.200	0		127.850.476	1.052.209.421	9.612.004.301	6.502.677.101													3.109.327.200		
	Mã ngành 073	49	46	7.429.730.040	4.238.436.600	318.578.400		174.277.618	1.434.304.798	12.783.893.038	8.864.034.838													3.919.858.200		
2.25	Trường TH-THCS Hàm Ninh	63	54	9.527.733.480	5.435.284.200	34.245.120		223.490.045	1.839.323.067	16.768.095.617	11.367.056.547													5.401.839.080		
	Mã ngành 072	35	29	5.558.641.680	3.171.037.200	0		130.387.891	1.073.092.345	9.802.771.225	6.631.734.025													3.171.037.200		
	Mã ngành 073	28	25	3.969.091.800	2.264.247.000	34.245.120		93.102.153	766.230.722	6.965.324.402	4.735.322.522													2.230.001.880		
2.26	Trường TH-THCS Bãi Bàu	37	28	5.590.700.520	3.189.325.800	22.522.752	-	131.139.889	1.079.281.284	9.836.784.852	6.669.981.804													3.166.803.048		
	Mã ngành 072	20	17	3.460.566.720	1.974.148.800	0		81.173.787	668.060.269	6.102.775.789	4.128.626.989													1.974.148.800		
	Mã ngành 073	17	11	2.130.133.800	1.215.177.000	22.522.752		49.966.101	411.221.015	3.734.009.063	2.541.354.815													1.192.654.248		
2.27	Trường TH-THCS Cửa Dương	33	31	6.032.694.120	3.441.469.800	44.452.800	-	141.507.640	1.164.607.876	10.594.318.996	7.197.301.996													3.397.017.000		
	Mã ngành 072	14	12	2.621.601.360	1.495.544.400	0		61.494.353	506.098.524	4.623.244.284	3.127.699.884													1.495.544.400		
	Mã ngành 073	19	19	3.411.092.760	1.945.925.400	44.452.800		80.013.287	658.509.352	5.971.074.712	4.069.602.112													1.901.472.600		
2.28	Trường TH-THCS Bãi Thơm	56	42	7.500.141.480	4.278.604.200	30.672.432	-	175.929.245	1.447.897.683	13.195.970.931	8.948.039.163													4.247.931.768		
	Mã ngành 072	26	16	3.795.226.680	2.165.062.200	0		89.023.836	732.666.168	6.692.955.048	4.527.892.848													2.165.062.200		
	Mã ngành 073	30	26	3.704.914.800	2.113.542.000	30.672.432		86.905.409	715.231.515	6.503.015.883	4.420.146.315													2.082.869.568		
2.29	Trường TH-THCS Gành Dầu	68	51	9.229.852.680	5.265.352.200	68.160.960	-	216.502.717	1.781.817.363	16.208.861.283	11.011.670.043													5.197.191.240		
	Mã ngành 072	36	28	5.193.496.320	2.962.732.800	0		121.822.753	1.002.601.259	9.158.830.379	6.196.097.579													2.962.732.800		
	Mã ngành 073	32	23	4.036.356.360	2.302.619.400	68.160.960		94.679.964	779.216.104	7.050.030.904	4.815.572.464													2.234.458.440		
2.30	Trường TH-THCS Thổ Châu	26	22	4.272.998.160	2.437.616.400	15.375.024	-	100.230.821	824.899.657	7.520.139.193	5.097.897.817													2.422.241.376		
	Mã ngành 071	5	4	679.887.000	387.855.000	5.743.584		15.947.967	131.251.765	1.193.250.181	811.138.765													382.111.416		
	Mã ngành 072	9	9	1.942.161.360	1.107.944.400	0		45.556.871	374.933.052	3.425.038.812	2.317.094.412													1.107.944.400		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
	Mã ngành 073	12	9	1.650.949.800	941.817.000	9.631.440		38.725.983	318.714.840	2.901.850.200	1.969.664.640													932.185.560		
2.31	**Trường TH-THCS Cửa Cạn**	**48**	**45**	**8.090.896.680**	**4.615.612.200**	**58.677.696**		**189.786.465**	**1.561.942.610**	**14.209.773.794**	**9.652.839.290**													**4.556.934.504**		
	Mã ngành 072	27	26	4.980.456.120	2.841.199.800	0		116.825.514	961.473.980	8.783.129.900	5.941.930.100													2.841.199.800		
	Mã ngành 073	21	19	3.110.440.560	1.774.412.400	58.677.696		72.960.951	600.468.630	5.426.643.894	3.710.909.190													1.715.734.704		
2.32	**Trường TH-THCS Nguyễn Trung Trực**	**73**	**65**	**11.715.637.560**	**6.683.417.400**	**293.388.480**	**-**	**274.811.251**	**2.261.696.599**	**20.367.363.079**	**13.977.334.159**													**6.390.028.920**		
	Mã ngành 072	23	19	4.167.524.040	2.377.446.600	0		97.756.737	804.537.943	7.349.508.583	4.972.061.983													2.377.446.600		
	Mã ngành 073	50	46	7.548.113.520	4.305.970.800	293.388.480		177.054.515	1.457.158.656	13.017.854.496	9.005.272.176													4.012.582.320		
2.33	**Phòng Giáo dục và Đào tạo (Quản lý chung cho sự nghiệp giáo dục)**			**-**			**943.000.000**		**-**	**943.000.000**	**943.000.000**													**-**		
3	**Trung tâm Chính trị**	3	3	547.030.926	312.064.622	-	500.000.000	13.675.773	123.081.958	1.482.177.506	1.170.112.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	312.064.622	-	-
3,1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	3	3	547.030.926	312.064.622			13.675.773	123.081.958	982.177.506	670.112.884													312.064.622		
3,2	Kinh phí mở lớp						500.000.000			500.000.000	500.000.000													-		
II	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**	44	24	4.304.961.467	2.455.850.501	700.000.000	1.100.000.000	143.498.716	1.291.488.440	8.452.300.408	-	-	-	-	6.296.449.907	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000	1.755.850.501	-	-
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh**	44	24	4.304.961.467	2.455.850.501	700.000.000	1.100.000.000	143.498.716	1.291.488.440	8.452.300.408	-	-	-	-	6.296.449.907	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000	1.755.850.501	-	-
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	44	24	4.304.961.467	2.455.850.501	700.000.000		143.498.716	1.291.488.440	7.352.300.408					5.596.449.907									1.755.850.501		
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp văn hóa						700.000.000	-	-	700.000.000					700.000.000									-		
1.1.3	Kinh phí chi từ nguồn thu thùng công đức đã nộp ngân sách tại Đền thờ Liệt sĩ						400.000.000	-	-	400.000.000													400.000.000	-		
III	**SỰ NGHIỆP THỂ THAO**	-	-	-	-	-	**350.000.000**	-	-	**350.000.000**	-	-	-	-	-	-	**350.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh**	-	-	-	-	-	**350.000.000**	-	-	**350.000.000**							**350.000.000**							-		
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp thể thao						350.000.000	-	-	350.000.000							350.000.000							-		
IV	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**	3	3	-	-	-	**500.000.000**	-	-	**500.000.000**	-	-	-	-	-	**500.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh**	-	-	-	-	-	**500.000.000**	-	-	**500.000.000**						**500.000.000**								-		
1.1.2	Kinh phí sự nghiệp phát thanh truyền hình						500.000.000	-	-	500.000.000						500.000.000								-		
V	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC**	-	-	-	-	-	**70.608.619.897**	-	-	**70.608.619.897**	-	-	-	-	-	-	-	**38.542.810.684**	**32.065.809.213**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Trạm phát điện xã Thổ Châu**	-	-	-	-	-	**10.000.000.000**	-	-	**10.000.000.000**									**10.000.000.000**					-		
1,1	Kinh phí trợ giá điện						10.000.000.000	-	-	10.000.000.000									10.000.000.000					-		
2	**Đội Kiểm tra Trật tự Đô thị**	-	-	-	-	-	**4.031.885.665**	-	-	**4.031.885.665**	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.031.885.665**	-	-	-	-	-	-	-
2,1	Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, công việc xin áp dụng theo định mức	-	-				3.931.885.665	-	-	3.931.885.665									3.931.885.665					-		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN 35%, 40% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG	CHI SNGD-ĐT VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ ATXH	CHI SN Y TẾ	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SN PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI SN THỂ THAO	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SN KINH TẾ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI DỰ PHÒNG	CHI TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ
2,3	Kinh phí cho các nhiệm vụ chuyên môn về trật tự đô thị được thành phố giao						100.000.000			100.000.000									100.000.000					-		
3	**Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực Phú Quốc**	-	-	-	-	-	**56.576.734.232**	-	-	**56.576.734.232**	-	-	-	-	-	-	-	**38.542.810.684**	**18.033.923.548**	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn thành phố năm 2025						4.000.000.000	-	-	4.000.000.000									4.000.000.000					-		
3.2	Quét thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn thành phố năm 2025						26.324.596.087	-	-	26.324.596.087								26.324.596.087						-		
3.3	Chăm sóc, duy trì cây xanh tại di tích Quốc gia đặc biệt " Trại giam Phú Quốc" trong 36 tháng						261.509.742	-	-	261.509.742									261.509.742					-		
3.4	Chăm sóc, duy trì cây xanh trên địa bàn thành phố (36 tháng)						13.772.413.806	-	-	13.772.413.806									13.772.413.806					-		
3.5	Xử lý rác thải tại bãi rác tạm Đồng Cây Sao						12.218.214.597	-	-	12.218.214.597								12.218.214.597						-		
VI	**AN NINH, QUỐC PHÒNG**	-	-	-	-	-	**3.090.433.500**	**343.381.500**	-	**3.090.433.500**	-	**1.852.922.250**	**1.237.511.250**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Ban chỉ huy Quân sự**	-	-	-	-	-	**1.852.922.250**	**205.880.250**	-	**1.852.922.250**	-	**1.852.922.250**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,1	Chi quốc phòng theo định mức dân số						1.852.922.250	205.880.250	-	1.852.922.250		1.852.922.250												-		
2	**Công an thành phố**	-	-	-	-	-	**1.237.511.250**	**137.501.250**	-	**1.237.511.250**	-	-	**1.237.511.250**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,1	Chi an ninh theo định mức dân số						1.237.511.250	137.501.250		1.237.511.250			1.237.511.250											-		
VI	**CHI BẢO HIỂM Y TẾ**			-	**184.000.000.000**	-	-	-	-	**184.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**184.000.000.000**	-	-
	Bảo hiểm xã hội thành phố Phú Quốc: Kinh phí hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách Nhà nước đóng, hỗ trợ động năm 2025				184.000.000.000		-	-		184.000.000.000														184.000.000.000		
C	**TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ**	-	-	**58.011.773.213**	**26.655.413.001**	**20.951.635.298**	-	-	-	**63.715.550.915**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**63.715.550.915**
	Trợ cấp cân đối			58.011.773.213	26.655.413.001	20.951.635.298				63.715.550.915																63.715.550.915

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025 - CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 7555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TỔNG CỘNG	DƯƠNG ĐÔNG	AN THỚI	DƯƠNG TƠ	CỬA DƯƠNG	CỬA CẠN	HÀM NINH	BÃI THƠM	GÀNH DẦU	THỔ CHÂU
	Dân số										
	- Vùng đặc biệt khó khăn										
	- Vùng khó khăn	148.650	48.150	38.637	15.322	18.924	5.599	9.566	3.724	6.829	1.899
	- Đô thị										
	- Vùng khác còn lại										
	Tổng chi thường xuyên CẤP XÃ	**106.660.086.214**	**17.721.903.863**	**15.908.306.327**	**11.782.590.659**	**12.617.652.487**	**9.894.073.532**	**10.228.386.152**	**9.641.825.262**	**9.883.367.516**	**8.981.980.416**
*	**CHI THƯỜNG XUYÊN (con người + công việc)**	**95.327.878.192**	**14.739.891.636**	**13.465.109.160**	**10.626.087.594**	**11.256.569.838**	**9.279.081.772**	**9.405.244.120**	**9.127.978.084**	**9.207.189.600**	**8.220.726.389**
I	**CHI CON NGƯỜI**	**84.433.278.192**	**13.413.291.636**	**12.257.109.160**	**9.429.087.594**	**10.035.569.838**	**8.106.081.772**	**8.232.244.120**	**7.954.978.084**	**8.046.189.600**	**6.958.726.389**
1	**Cán bộ công chức**	**41.816.498.864**	**5.209.624.836**	**5.138.345.160**	**4.793.359.194**	**4.412.588.638**	**4.467.535.020**	**4.499.356.680**	**4.213.349.244**	**4.498.444.080**	**4.583.896.013**
	- Biên chế cấp có thẩm quyền giao	210	29	28	26	26	25	25	25	26	22
	- Số người có mặt	192	22	26	21	21	21	21	19	20	21
	Hệ số lương	618	75	85	70	64	67	69	58	63	67
	Hệ số phụ cấp	483	54	61	54	49	50	53	45	48	69
	Hệ số các khoản đóng góp	143	17	20	16	15	16	16	13	15	16
	Quỹ lương, phụ cấp, đóng góp có mặt	1.243,36	146,20	165,40	140,41	127,08	133,23	137,53	116,31	125,97	151,24
	Quỹ lương, phụ cấp, đóng góp vắng mặt	184,08	31,87	9,11	23,27	23,71	19,15	15,81	27,92	27,92	5,32
	+ Lương ổn định 1.490.000	25.522.583.483	3.183.890.706	3.120.140.460	2.926.521.069	2.696.062.084	2.724.576.750	2.741.585.100	2.578.815.414	2.751.606.840	2.799.385.061
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	5.310.067.705	662.420.214	649.156.740	608.873.511	560.925.668	566.858.250	570.396.900	536.532.066	572.481.960	582.422.395
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	9.249.795.356	1.153.893.276	1.130.789.160	1.060.618.374	977.096.326	987.430.500	993.594.600	934.604.244	997.226.640	1.014.542.237
	+ 10% tiền thưởng theo quy định	1.734.052.320	209.420.640	238.258.800	197.346.240	178.504.560	188.669.520	193.780.080	163.397.520	177.128.640	187.546.320
3	**Những người HĐ không chuyên trách cấp xã, ấp, khu phố (NQ 17/2024/NQ-HĐND năm 2024)**	**25.262.359.200**	**5.048.481.600**	**4.318.545.600**	**2.891.246.400**	**3.583.836.000**	**2.161.310.400**	**2.161.310.400**	**2.161.310.400**	**1.864.296.000**	**1.072.022.400**
a	**Không chuyên trách cấp xã**	**7.379.143.200**	**921.585.600**	**879.465.600**	**827.798.400**	**832.572.000**	**785.678.400**	**785.678.400**	**785.678.400**	**832.572.000**	**728.114.400**
-	Hệ số xã loại 1 (1,48*7+1,45*8+1,31) (16 chức danh)	232,77	29,02	27,71	26,06	26,23	24,75	24,75	24,75	26,23	23,27
-	Hệ số xã loại 2 (1,48*6+1,45*8+1,31) (15 chức danh)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, KPCĐ: 19%)	1,71	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
-	Số lượng biên chế được giao	158	20	19	18	18	17	17	17	18	14
-	Số lượng người xã loại 1 (14 người)	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-	Số lượng người xã loại 2 (12 người)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lương ổn định 1.490.000	4.698.685.200	586.821.600	560.001.600	527.102.400	530.142.000	500.282.400	500.282.400	500.282.400	530.142.000	463.628.400
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	977.578.800	122.090.400	116.510.400	109.665.600	110.298.000	104.085.600	104.085.600	104.085.600	110.298.000	96.459.600
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	1.702.879.200	212.673.600	202.953.600	191.030.400	192.132.000	181.310.400	181.310.400	181.310.400	192.132.000	168.026.400
b	**Không chuyên trách ấp, khu phố (Tính theo số hộ)**	**16.511.040.000**	**3.810.240.000**	**3.175.200.000**	**1.905.120.000**	**2.540.160.000**	**1.270.080.000**	**1.270.080.000**	**1.270.080.000**	**952.560.000**	**317.520.000**
-	Hệ số dưới 350 hộ/ấp, 500 hộ/khu phố (4,5+3,9)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hệ số từ 350 hộ/ấp, 500 hộ/khu phố, ấp, khu phố thuộc xã trọng điểm phức tạp (6+4,5)	94,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50
-	Bảo hiểm y tế (3%)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện: 14%*1.500.000	1.890.000	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00
-	Số lượng ấp dưới 350 hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Số lượng ấp từ 350 hộ, khu phố từ 500 hộ trở lên	52	12	10	6	8	4	4	4	3	1
	+ Lương ổn định 1.490.000	10.941.840.000	2.525.040.000	2.104.200.000	1.262.520.000	1.683.360.000	841.680.000	841.680.000	841.680.000	631.260.000	210.420.000

STT	Chỉ tiêu	TỔNG CỘNG	DƯƠNG ĐÔNG	AN THỚI	DƯƠNG TƠ	CỬA DƯƠNG	CỬA CẠN	HÀM NINH	BÃI THƠM	GÀNH DẦU	THỔ CHÂU
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	2.031.120.000	468.720.000	390.600.000	234.360.000	312.480.000	156.240.000	156.240.000	156.240.000	117.180.000	39.060.000
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	3.538.080.000	816.480.000	680.400.000	408.240.000	544.320.000	272.160.000	272.160.000	272.160.000	204.120.000	68.040.000
c	**Không chuyên trách xã, ấp, khu phố**	**1.372.176.000**	**316.656.000**	**263.880.000**	**158.328.000**	**211.104.000**	**105.552.000**	**105.552.000**	**105.552.000**	**79.164.000**	**26.388.000**
-	Ấp đội, khu đội	1.372.176.000	316.656.000	263.880.000	158.328.000	211.104.000	105.552.000	105.552.000	105.552.000	79.164.000	26.388.000
	+ Hệ số phụ cấp (0,85)	7,65	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85
	+ Số lượng	52	12	10	6	8	4	4	4	3	1
-	Bảo hiểm y tế (3%)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện: 14%*1.500.000	1.890.000	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00
	+ Lương ổn định 1.490.000	921.336.000	212.616.000	177.180.000	106.308.000	141.744.000	70.872.000	70.872.000	70.872.000	53.154.000	17.718.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	164.424.000	37.944.000	31.620.000	18.972.000	25.296.000	12.648.000	12.648.000	12.648.000	9.486.000	3.162.000
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	286.416.000	66.096.000	55.080.000	33.048.000	44.064.000	22.032.000	22.032.000	22.032.000	16.524.000	5.508.000
4	**Dân quân thường trực theo NQ 546/2021/NQ-HĐND**	**3.846.528.000**	**366.336.000**	**366.336.000**	**366.336.000**	**366.336.000**	**366.336.000**	**366.336.000**	**549.504.000**	**549.504.000**	**549.504.000**
-	Ngày công lao động (305 ngày) (hệ số 0,08)	1	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
-	BHYT (4,5%)	0,00%									
	BHXH tự nguyện: 22%*1,5 triệu đồng	2.970.000	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00
-	Quân số (số lượng)	63	6	6	6	6	6	6	9	9	9
	+ Lương ổn định 1.490.000	3.846.528.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	549.504.000	549.504.000	549.504.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Hoạt động phí đại biểu HĐND**	**1.822.111.200**	**221.130.000**	**203.439.600**	**247.665.600**	**256.510.800**	**168.058.800**	**229.975.200**	**159.213.600**	**212.284.800**	**123.832.800**
-	Hệ số (SL*0,3+SL/3*4,5%)	64,89	7,88	7,25	8,82	9,14	5,99	8,19	5,67	7,56	4,41
-	Số lượng	206	25	23	28	29	19	26	18	24	14
	+ Lương ổn định 1.490.000	1.160.233.200	140.805.000	129.540.600	157.701.600	163.333.800	107.011.800	146.437.200	101.379.600	135.172.800	78.850.800
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	241.390.800	29.295.000	26.951.400	32.810.400	33.982.200	22.264.200	30.466.800	21.092.400	28.123.200	16.405.200
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	420.487.200	51.030.000	46.947.600	57.153.600	59.194.800	38.782.800	53.071.200	36.741.600	48.988.800	28.576.800
6	**Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy theo 169**	**1.053.000.000**	**117.936.000**	**117.936.000**	**117.936.000**	**117.936.000**	**101.088.000**	**126.360.000**	**101.088.000**	**126.360.000**	**126.360.000**
-	Hệ số (0,3)	37,50	4,20	4,20	4,20	4,20	3,60	4,50	3,60	4,50	4,50
-	Số lượng	125	14	14	14	14	12	15	12	15	15
	+ Lương ổn định 1.490.000	670.500.000	75.096.000	75.096.000	75.096.000	75.096.000	64.368.000	80.460.000	64.368.000	80.460.000	80.460.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	139.500.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	13.392.000	16.740.000	13.392.000	16.740.000	16.740.000
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	243.000.000	27.216.000	27.216.000	27.216.000	27.216.000	23.328.000	29.160.000	23.328.000	29.160.000	29.160.000
7	**Phụ cấp trách nhiệm dân quân tự vệ**	**480.185.280**	**93.691.200**	**73.308.000**	**51.852.000**	**60.434.400**	**43.269.600**	**45.057.600**	**39.622.080**	**36.475.200**	**36.475.200**
-	Số lượng	-									
-	Hệ số	27	5	4	3	3	2	3	2	2	2
	+ Lương ổn định 1.490.000	480.185.280	93.691.200	73.308.000	51.852.000	60.434.400	43.269.600	45.057.600	39.622.080	36.475.200	36.475.200
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	-									
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	-									
8	**Phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù LLDQTV**	**532.203.048**	**56.300.400**	**70.480.800**	**57.844.800**	**56.581.200**	**74.535.552**	**54.699.840**	**60.147.360**	**87.651.720**	**13.961.376**
-	Hệ số	18,95	2,01	2,51	2,06	2,02	2,65	1,95	2,14	3,12	0,50
-	Số lượng	-									

STT	Chỉ tiêu	TỔNG CỘNG	DƯƠNG ĐÔNG	AN THỚI	DƯƠNG TƠ	CỬA DƯƠNG	CỬA CẠN	HÀM NINH	BÃI THƠM	GÀNH DẦU	THỚI CHÂU
	+ Lương ổn định 1.490.000	338.881.428	35.849.400	44.878.800	36.832.800	36.028.200	47.460.672	34.830.240	38.298.960	55.812.420	8.889.936
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	70.505.532	7.458.600	9.337.200	7.663.200	7.495.800	9.874.368	7.246.560	7.968.240	11.611.980	1.849.584
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	122.816.088	12.992.400	16.264.800	13.348.800	13.057.200	17.200.512	12.623.040	13.880.160	20.227.320	3.221.856
9	**Phụ cấp đội hoạt động xã hội tình nguyện**	**786.240.000**	**98.280.000**	**98.280.000**	**98.280.000**	**98.280.000**	**98.280.000**	**98.280.000**	**-**	**98.280.000**	**98.280.000**
-	Hệ số xã loại 1 (1*0,6+1*0,5+6*0,4)=3,5	28	4	4	4	4	4	4	-	4	4
-	Hệ số xã loại 2 (1*0,6+1*0,5+4*0,4)=2,7	-									
-	Số lượng đội thuộc xã loại 1 (8 người)	8	1	1	1	1	1	1		1	1
-	Số lượng đội thuộc xã loại 2 (6 người)	-									
	+ Lương ổn định 1.490.000	500.640.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	-	62.580.000	62.580.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	104.160.000	13.020.000	13.020.000	13.020.000	13.020.000	13.020.000	13.020.000	-	13.020.000	13.020.000
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	181.440.000	22.680.000	22.680.000	22.680.000	22.680.000	22.680.000	22.680.000	-	22.680.000	22.680.000
11	**Chi lương đối với hội đặc thù (Hội Khuyến học)**	**379.080.000**	**42.120.000**	**42.120.000**	**42.120.000**	**42.120.000**	**42.120.000**	**42.120.000**	**42.120.000**	**42.120.000**	**42.120.000**
-	Hệ số (1,5)	14	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
-	Số lượng	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Lương ổn định 1.490.000	241.380.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	50.220.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	87.480.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000
15	**Tiền ăn cho lực lượng Công an, quân sự**	**1.248.975.000**	**118.950.000**	**118.950.000**	**118.950.000**	**118.950.000**	**118.950.000**	**118.950.000**	**178.425.000**	**178.425.000**	**178.425.000**
-	Số lượng Dân quân thường trực xã (305 ngày)	63	6	6	6	6	6	6	9	9	9
-	Định mức tiền ăn Dân quân thường trực xã	585.000	65.000,000	65.000,000	65.000,000	65.000,000	65.000,000	65.000,000	65.000,000	65.000,000	65.000,000
	+ Lương ổn định 1.490.000	1.248.975.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	178.425.000	178.425.000	178.425.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	-									
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	-									
16	**Hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND)**	**5.898.897.600**	**1.780.041.600**	**1.483.368.000**	**527.097.600**	**702.796.800**	**351.398.400**	**351.398.400**	**351.398.400**	**263.548.800**	**87.849.600**
*	Số lượng ấp	30			6	8	4	4	4	3	1
*	Số lượng khu phố	22	12	10							
-	Số lượng Tổ trưởng	52	12	10	6	8	4	4	4	3	1
-	Số lượng Tổ phó	52	12	10	6	8	4	4	4	3	1
-	Số lượng Tổ viên	170	60	50	12	16	8	8	8	6	2
-	Số lượng Tổ viên tăng thêm do ấp từ 350 hộ, khu phố từ 500 hộ trở lên tăng thêm 1/2 số hộ theo mức quy định (tối đa ấp: 7 người, khu phố: 10 người)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tăng người ở ấp có trên 350 hộ	-									
	+ Tăng người ở khu phố có trên 500 hộ	-									
-	Định mức Tổ trưởng (triệu đồng/tháng)	16.200.000	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00
-	Định mức Tổ phó (triệu đồng/tháng)	14.400.000	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00
-	Định mức Tổ viên (triệu đồng/tháng)	12.600.000	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00
-	Các khoản đóng góp (BHXH tự nguyện: 14%*1,5 triệu đồng)	1.890.000	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00
-	Bảo hiểm y tế (3%)	0	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
-	Định mức Tổ trưởng (triệu đồng/300 giờ)	-									
-	Định mức Tổ phó (triệu đồng/300 giờ)	-									

STT	Chỉ tiêu	TỔNG CỘNG	DƯƠNG ĐÔNG	AN THỚI	DƯƠNG TƠ	CỬA DƯƠNG	CỬA CẠN	HÀM NINH	BÃI THƠM	GÀNH DẦU	THỔ CHÂU
-	Định mức Tổ viên (triệu đồng/300 giờ)	-									
-	Mức bồi dưỡng khi được phân công của cấp có thẩm quyền hoặc điều động, huy động thực hiện nhiệm vụ	172.620.000	52.920.000	44.100.000	15.120.000	20.160.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	7.560.000	2.520.000
	+ Lương ổn định	5.898.897.600	1.780.041.600	1.483.368.000	527.097.600	702.796.800	351.398.400	351.398.400	351.398.400	263.548.800	87.849.600
17	**Hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở các ấp, khu phố theo Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND**	**520.000.000**	**120.000.000**	**100.000.000**	**60.000.000**	**80.000.000**	**40.000.000**	**40.000.000**	**40.000.000**	**30.000.000**	**10.000.000**
	Số lượng ấp trên địa bàn được hỗ trợ	52	12	10	6	8	4	4	4	3	1
	Số lượng chi hội trên 1 ấp, khu phố	45	5	5	5	5	5	5	5	5	5
	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/năm)	18.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
19	**Hỗ trợ có bằng cấp**	**787.200.000**	**140.400.000**	**126.000.000**	**56.400.000**	**139.200.000**	**73.200.000**	**98.400.000**	**58.800.000**	**58.800.000**	**36.000.000**
-	Đại học: Số lượng	59	11	7	5	12	5	7	4	6	2
-	Cao đẳng: Số lượng	18	3	3	1	4	3	-	1	1	2
-	Trung cấp: Số lượng	53	9	12	3	6	4	10	5	2	2
II	**CHI CÔNG VIỆC**	**10.894.600.000**	**1.326.600.000**	**1.208.000.000**	**1.197.000.000**	**1.221.000.000**	**1.173.000.000**	**1.173.000.000**	**1.173.000.000**	**1.161.000.000**	**1.262.000.000**
1	**Định mức chi hoạt động thường xuyên QLHC, Đảng, đoàn thể**	**9.360.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**
-	Xã loại 1	**9.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**
-	Xã loại 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Định mức xã loại 1	**9.360.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**
-	Định mức xã loại 2	**8.505.000.000**	**945.000.000**	**945.000.000**	**945.000.000**	**945.000.000**	**945.000.000**	**945.000.000**	**945.000.000**	**945.000.000**	**945.000.000**
2	**Chi hoạt động ấp; khu phố**	**729.600.000**	**201.600.000**	**168.000.000**	**72.000.000**	**96.000.000**	**48.000.000**	**48.000.000**	**48.000.000**	**36.000.000**	**12.000.000**
-	Ấp	30	-	-	6	8	4	4	4	3	1
-	Khu phố	22	12	10	-	-	-	-	-	-	-
-	Định mức ấp	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-	Định mức khu phố	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	**Tiêu chí bổ sung (xã đảo, xã biên giới)**	**805.000.000**	**85.000.000**	**-**	**85.000.000**	**85.000.000**	**85.000.000**	**85.000.000**	**85.000.000**	**85.000.000**	**210.000.000**
**	**CHI CÁC HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC**	**8.205.500.000**	**2.462.500.000**	**1.976.850.000**	**811.100.000**	**991.200.000**	**324.950.000**	**523.300.000**	**231.200.000**	**386.450.000**	**497.950.000**
	Chi đảm bảo xã hội văn hóa, thông tin, truyền thông, TDTT, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, mua sắm, sửa chữa tài sản và chi khác NS	**7.432.500.000**	**2.407.500.000**	**1.931.850.000**	**766.100.000**	**946.200.000**	**279.950.000**	**478.300.000**	**186.200.000**	**341.450.000**	**94.950.000**
	1. Vùng ĐBKK	630.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	2. Vùng khó khăn	450.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	3. Vùng đô thị	337.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	4. Vùng khác còn lại	315.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
4.2	**Kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom rác thải**	**258.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**258.000.000**
4.3	**Hỗ trợ chạy máy phát điện**	**100.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100.000.000**
4.4	**Kinh phí tuyên truyền giáo dục người dân và hoạt động 1 cửa cho cấp xã theo Đề án 06**	**135.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**
4.5	**Kinh phí phân bổ đại hội thể dục thể thao**	**280.000.000**	**40.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**
***	**CHI KHEN THƯỞNG 1%**	**1.035.333.781,92**	**172.023.916,36**	**154.419.591,60**	**114.371.875,94**	**122.477.698,38**	**96.040.317,72**	**99.285.441,20**	**93.591.780,84**	**95.936.396,00**	**87.186.763,89**
****	**DỰ PHÒNG (2%) thực hiện theo quy định của Luật NSNN**	**2.091.374.239,49**	**347.488.311,05**	**311.927.575,03**	**231.031.189,40**	**247.404.950,72**	**194.001.441,79**	**200.556.591,22**	**189.055.397,60**	**193.791.519,92**	**176.117.263,05**

STT	Chỉ tiêu	TỔNG CỘNG	DƯƠNG ĐÔNG	AN THỚI	DƯƠNG TƠ	CỬA DƯƠNG	CỬA CẠN	HÀM NINH	BÃI THƠM	GÀNH DẦU	THỚI CHÂU
	Tiết kiệm chi 10% theo quy định	**890.633.378**	**263.452.392**	**213.126.959**	**92.547.188**	**111.367.770**	**42.099.032**	**62.258.544**	**32.479.178**	**48.238.640**	**25.063.676**

*** Ghi chú:**

	TỔNG THU	**106.955.186.214**	**17.843.093.863**	**16.021.416.327**	**11.843.390.659**	**12.617.652.487**	**9.894.073.532**	**10.228.386.152**	**9.641.825.262**	**9.883.367.516**	**8.981.980.416**
1	**Thu điều tiết dự toán 2025 xã hưởng**	**22.288.000.000**	**6.392.380.000**	**7.577.220.000**	**3.887.600.000**	**1.938.600.000**	**649.000.000**	**737.000.000**	**288.200.000**	**721.000.000**	**97.000.000**
1.1	Thu điều tiết dự toán xã được để lại chi thường xuyên năm 2025	21.992.900.000	6.271.190.000	7.464.110.000	3.826.800.000	1.938.600.000	649.000.000	737.000.000	288.200.000	721.000.000	97.000.000
1.2	Thu điều tiết (tạo nguồn 50% từ tăng thu ngân sách dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024)	295.100.000	121.190.000	113.110.000	60.800.000	-	-	-	-	-	-
2	**Thu ngân sách cấp trên giao bổ sung cân đối giao đầu năm 2025**	**58.011.773.213**	**7.506.359.733**	**4.755.486.627**	**4.888.820.534**	**7.526.365.933**	**6.577.797.382**	**6.784.830.972**	**6.838.913.032**	**6.559.938.976**	**6.573.260.024**
3	**Nguồn cải cách tiền lương xã tự cân đối**	**20.951.635.298**	**2.794.387.195**	**3.688.709.700**	**3.066.970.125**	**3.152.686.554**	**2.667.276.150**	**2.706.555.180**	**32.479.178**	**2.602.428.540**	**240.142.676**
4	**Nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố bổ sung cân đối giao đầu năm 2025**	**5.703.777.703**	**1.149.966.935**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.482.233.052**	**-**	**2.071.577.716**

	TỔNG CHI	**106.955.186.214**	**17.843.093.863**	**16.021.416.327**	**11.843.390.659**	**12.617.652.487**	**9.894.073.532**	**10.228.386.152**	**9.641.825.262**	**9.883.367.516**	**8.981.980.416**
	Trong đó nguồn cải cách tiền lương	**26.655.413.001**	**3.944.354.130**	**3.688.709.700**	**3.066.970.125**	**3.152.686.554**	**2.667.276.150**	**2.706.555.180**	**2.514.712.230**	**2.602.428.540**	**2.311.720.392**
	Còn lại các khoản chi cân đối khác	**80.004.673.213**	**13.777.549.733**	**12.219.596.627**	**8.715.620.534**	**9.464.965.933**	**7.226.797.382**	**7.521.830.972**	**7.127.113.032**	**7.280.938.976**	**6.670.260.024**
	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ 50% tăng thu dự toán 2025 so với dự toán 2024	**295.100.000**	**121.190.000**	**113.110.000**	**60.800.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**